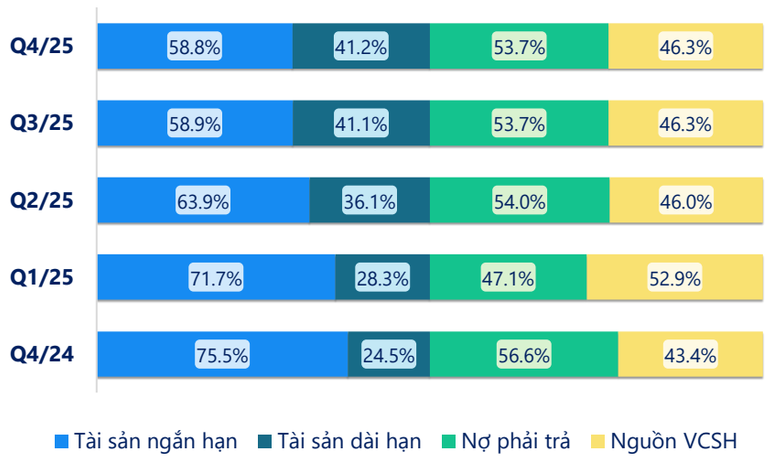
FireAnt

CTCP Thép Nam Kim (HSX: NKG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	14,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,300
SL cổ phiếu LH	447,570,881
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,590,995
% sở hữu nước ngoài	5.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,646
P/E	33.7
EPS	441

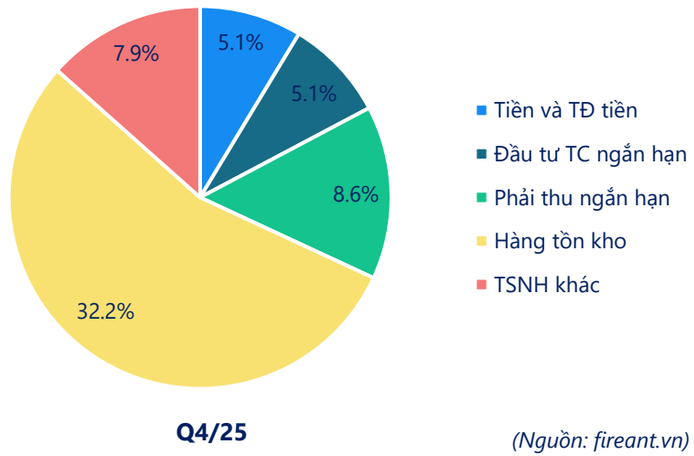
	YTD	1T	3T	6T
NKG	1.4%	-8.9%	-14.2%	6.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



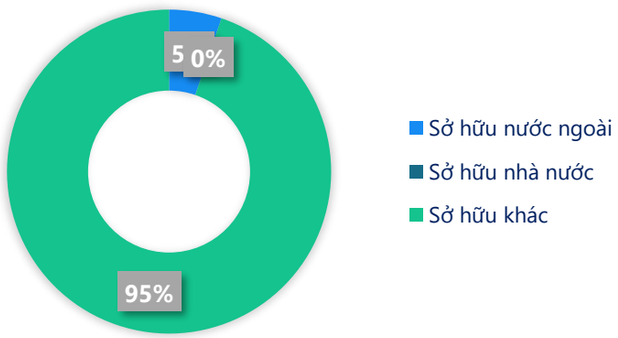
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



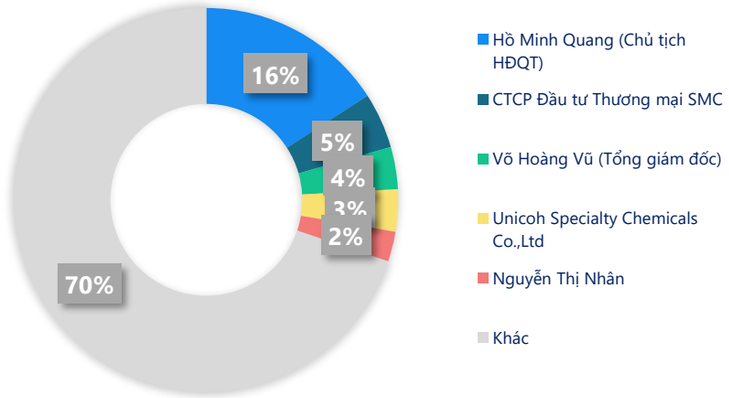
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



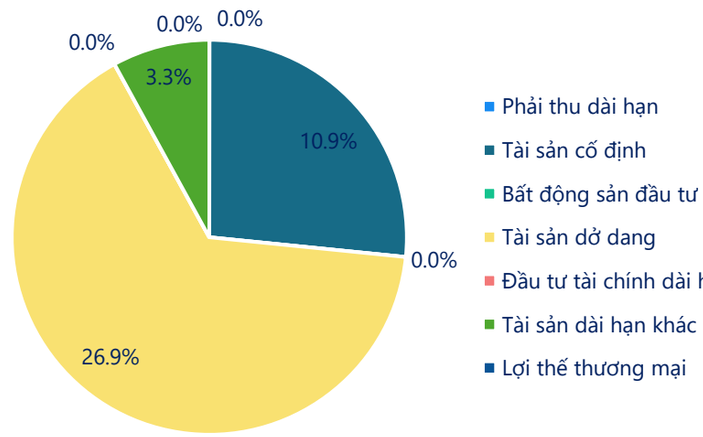
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

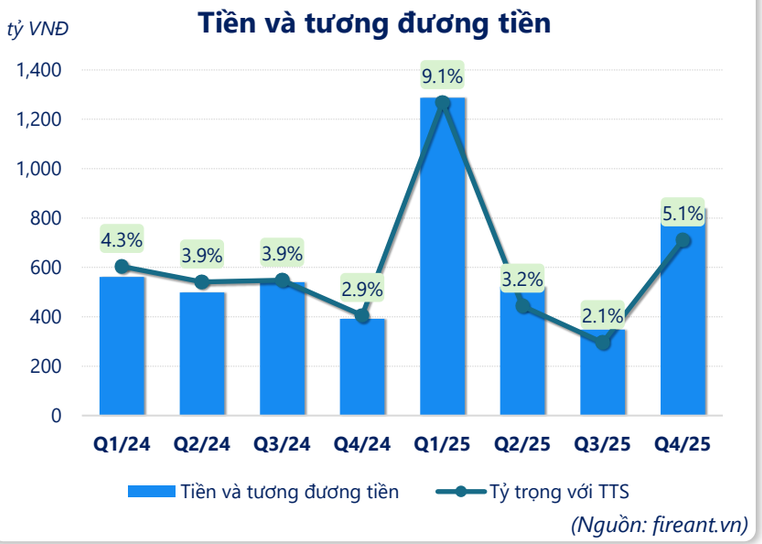


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

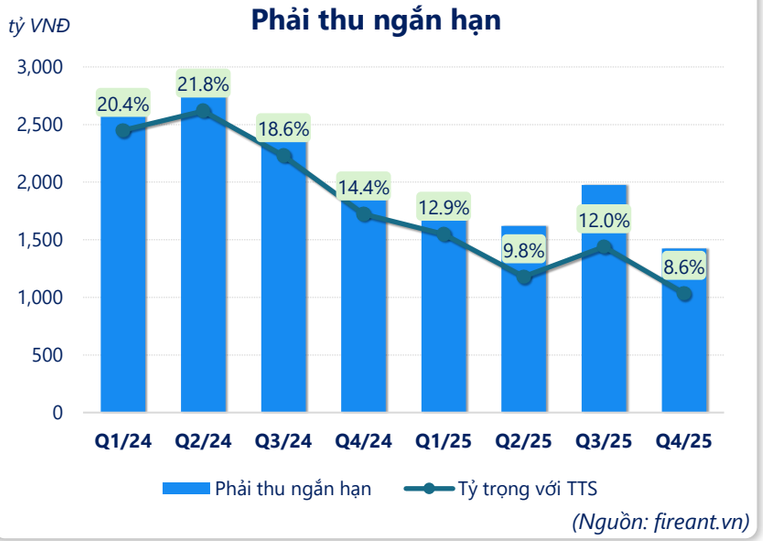
CTCP Thép Nam Kim (HSX: NKG)

Tiền và tương đương tiền



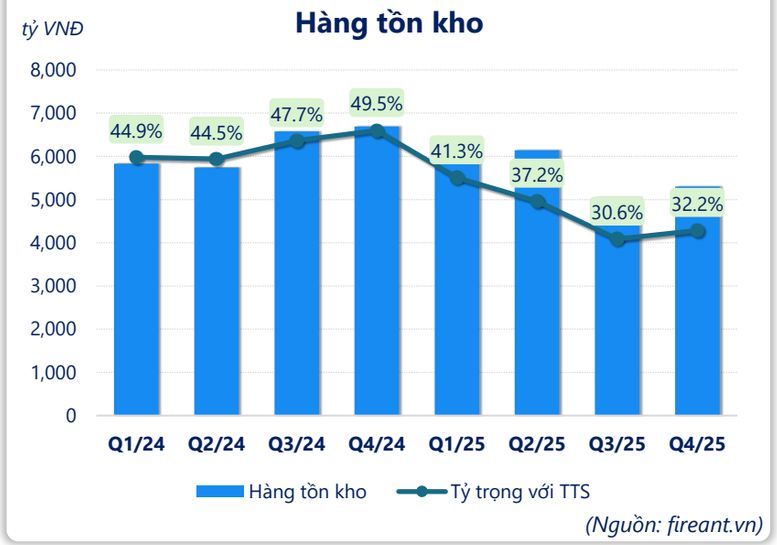
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



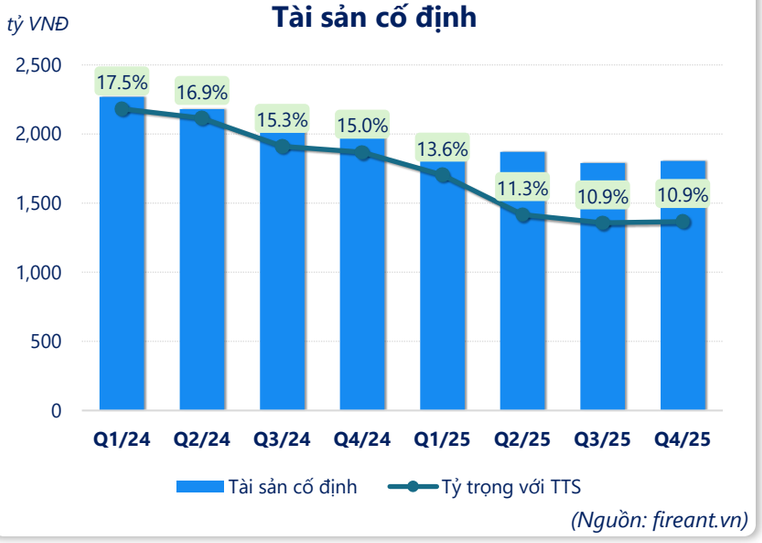
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



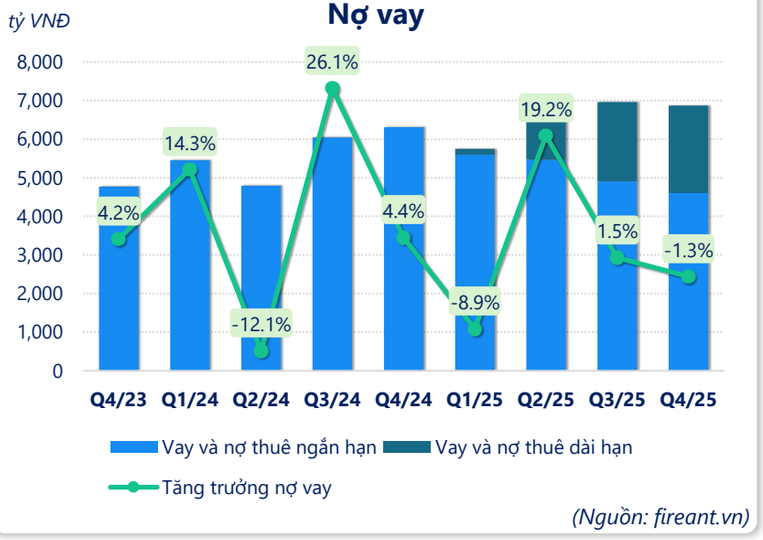
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



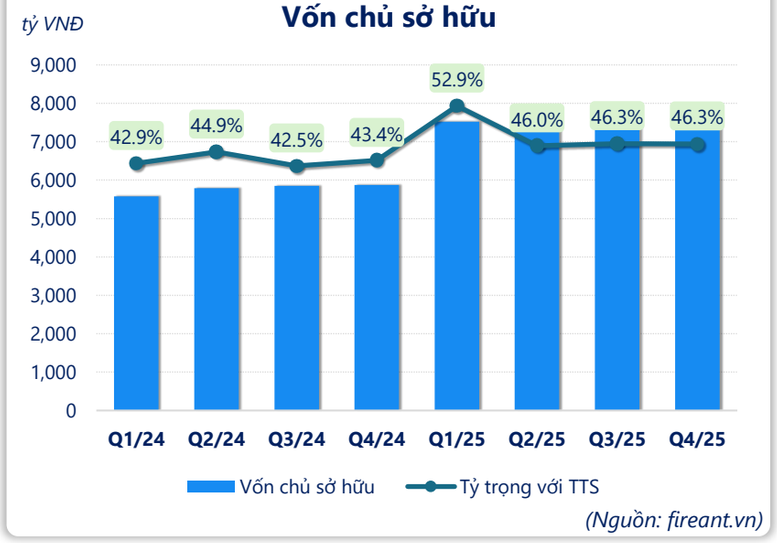
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



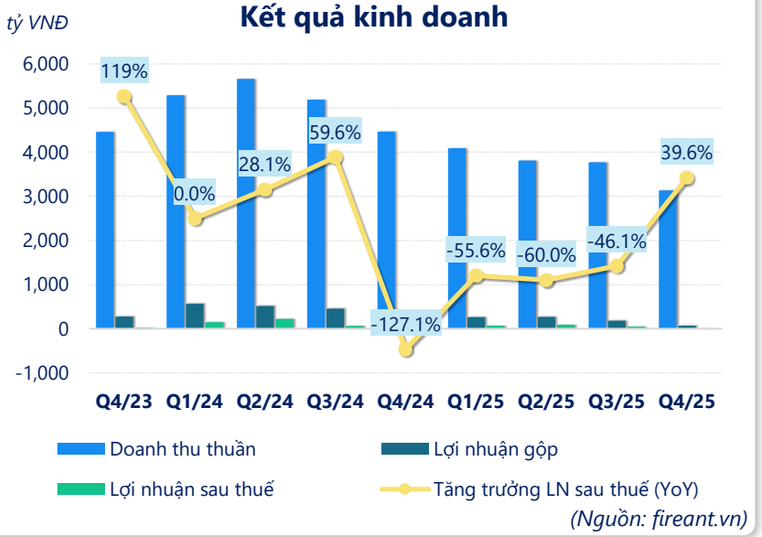
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

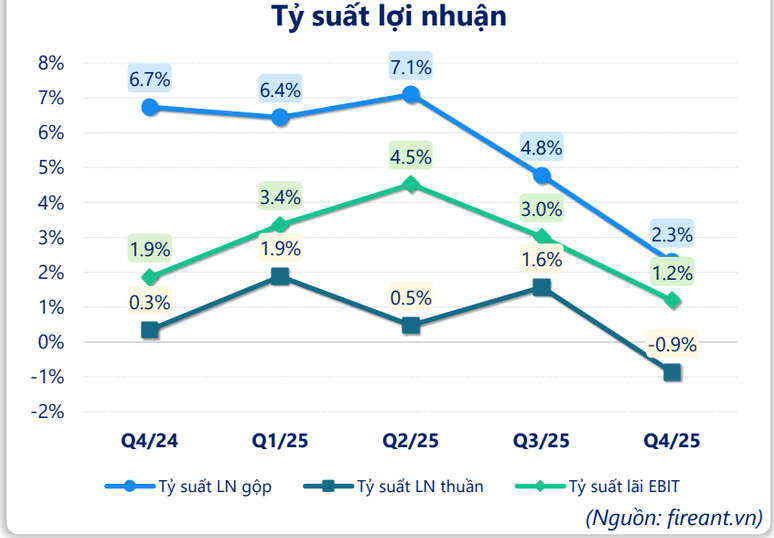
CTCP Thép Nam Kim (HSX: NKG)

Kết quả kinh doanh



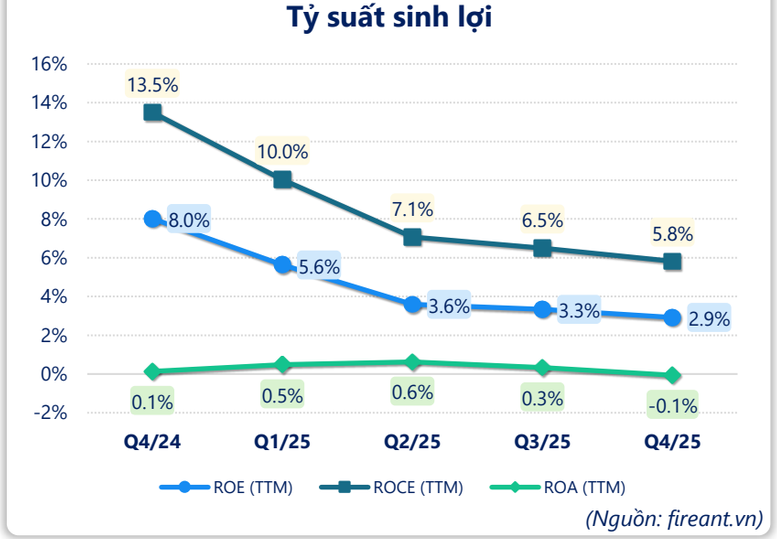
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



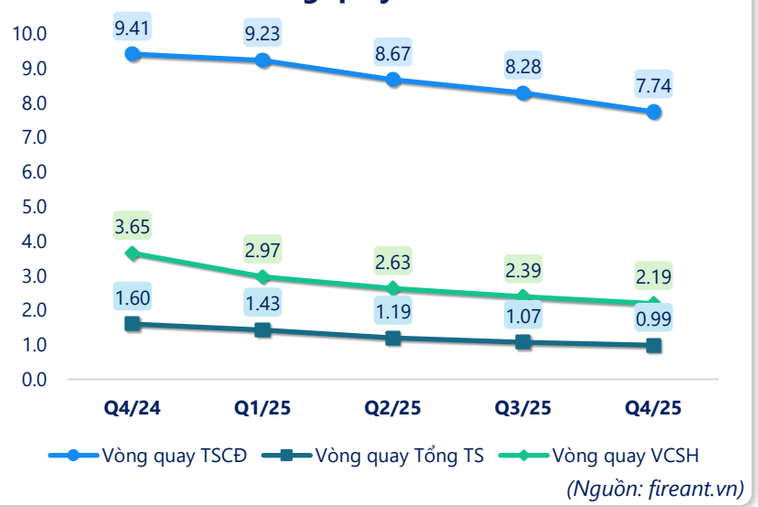
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



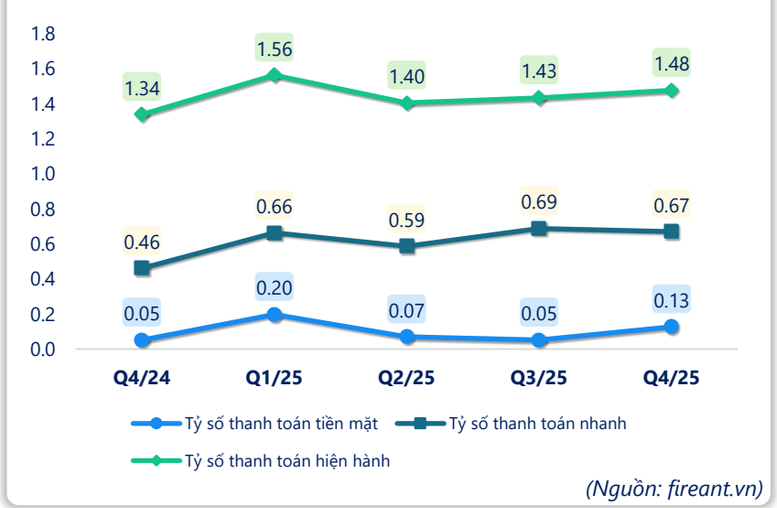
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



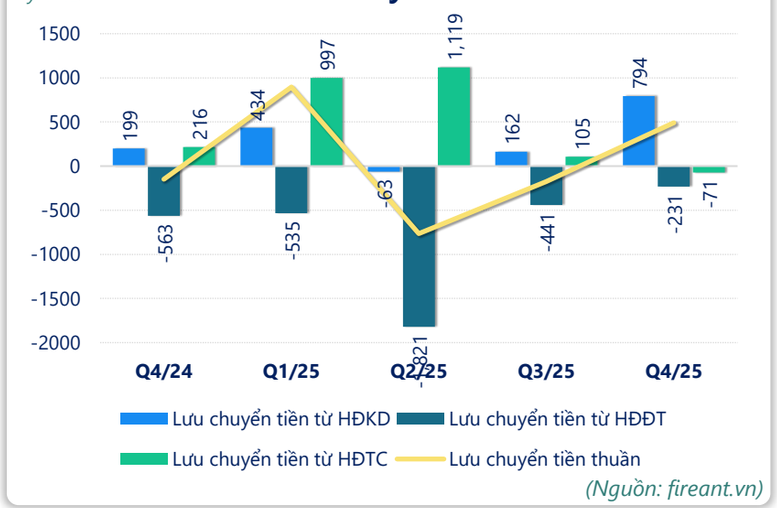
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thép Nam Kim (HSX: NKG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**16,494**	**13,519**	**22.0%**
Tài sản ngắn hạn	9,703	10,202	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	839	392	114%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	835	247	238%
Phải thu ngắn hạn	1,423	1,943	-26.7%
Hàng tồn kho	5,303	6,690	-20.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1,303	930	40.1%
Tài sản dài hạn	**6,791**	**3,317**	**105%**
Phải thu dài hạn	1.34	1.34	0.0%
Tài sản cố định	1,805	2,021	-10.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4,443	286	1455%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.65	525	-99.9%
Tài sản dài hạn khác	**541**	**484**	**11.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,858	7,648	15.8%
Nợ ngắn hạn	**6,568**	**7,621**	**-13.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,601	6,312	-27.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,470	856	71.8%
Nợ dài hạn	2,290	26.8	8448%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,266	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,635**	**5,871**	**30.0%**
Vốn chủ sở hữu	**7,635**	**5,871**	**30.0%**
Vốn điều lệ	4,476	3,159	41.7%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	4,469	4,090	3,808	3,773	3,136
Giá vốn hàng bán	4,168	3,827	3,538	3,593	3,065
Lợi nhuận gộp	301	263	270	180	71.8
Doanh thu HĐTC	102	46.6	60.4	52.3	54.9
Chi phí TC	168	64.4	144	64.1	45.6
Chi phí lãi vay	67.4	56.3	59.9	54.7	48.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	192	138	134	82.5	76.1
Chi phí QLDN	27.0	30.5	34.3	26.6	32.4
LN thuần từ HĐKD	15.6	76.8	18.1	59.2	-27.3
Lợi nhuận khác	0.06	4.30	94.2	-0.31	15.9
LN trước thuế	15.6	81.1	112	58.9	-11.4
Lợi nhuận sau thuế	18.4	65.4	91.6	49.5	-9.34
LNST của CĐ cty mẹ	18.4	65.4	91.6	49.5	-9.32

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	199	434	-62.8	162	794
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-563	-535	-1,821	-441	-231
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	216	997	1,119	105	-71.4
Tiền đầu kỳ	540	392	1,287	523	348
Lưu chuyển tiền thuần	**-148**	**896**	**-765**	**-174**	**492**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.54	-0.03	0.22	-0.33	-0.79
Tiền cuối kỳ	392	1,287	523	348	839

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic